

GMETRIX EXAM 2

Thông tin nào là một phần của **dấu chân kỹ thuật số** của bạn?

Biên lai mua hàng tại một cửa hàng địa phương.

Bưu thiếp và thư bạn gửi cho một người bạn qua thư.

Bài đăng trên mạng xã hội.

Nhạc được lưu trên ổ cứng máy tính.

Điều gì **KHÔNG** phải là một ví dụ về việc **sử dụng công nghệ kỹ thuật số** một cách **thích hợp** ở trường học?

Sử dụng máy ảnh của trường để chụp ảnh cho một dự án nhóm.

Tiến hành nghiên cứu trực tuyến cho một bài báo bạn đang viết.

In một bài luận đề nộp cho một giáo viên.

Chơi Game hầu hết thời gian trong ngày.

Bạn nên làm gì nếu **trang Web chỉ tải được một nửa**?

Tải lại trang Web.

Dừng lại, tạm dừng, nói chuyện với người lớn.

Khởi động lại máy tính.

Hãy thử lại vào một ngày khác.

Các từ hoặc cụm từ **ngắn ở đầu trang** trình chiếu kỹ thuật số là gì?

Nhà xuất bản

URL

Đề mục (Heading)

Tác giả (Author)

Điều gì là **kiếm tiền cho chủ sở hữu** trang Web khi bạn tìm kiếm trực tuyến?

Tin nhắn trong ứng dụng

Kết quả tìm kiếm

Quảng cáo (Ads)

Từ đồng nghĩa (Synonyms)

Tại sao nói là hữu ích khi sử dụng từ đồng nghĩa trong tìm kiếm của bạn?

Để tinh chỉnh hoặc mở rộng kết quả tìm kiếm.

Nó thu hẹp tìm kiếm chỉ các trang Web giáo dục.

Nó loại bỏ quảng cáo trong kết quả tìm kiếm.

Kết quả tìm kiếm không chính xác nếu không.

Khi sử dụng từ đồng nghĩa để làm rõ mục tiêu tìm kiếm, bạn đang làm gì?

Làm cho tìm kiếm càng rộng càng tốt.

Giới hạn kết quả tìm kiếm chỉ cho các trang Web giáo dục.

Bỏ qua các quảng cáo trong một công cụ tìm kiếm.

Sử dụng các từ tương tự hoặc giống với tìm kiếm ban đầu để tinh chỉnh kết quả.

Tùy chọn nào dưới đây là một ứng dụng trình chiếu?

Gmail

Microsoft Excel

Microsoft PowerPoint

Google Docs

Tiêu đề (Title) là gì?

Nguồn thông tin trong tài liệu.

Cách ứng dụng xác thực người dùng.

Các từ và cụm từ giới thiệu chủ đề của một tài liệu hoặc nội dung công việc.

Văn bản xuất hiện bên dưới một hình ảnh.

Chú thích (Caption) là gì?

Những người bạn mong đợi sẽ đọc nội dung của bạn.

Một mô tả văn bản dưới một hình ảnh.

Cách văn bản được sắp xếp trên trang.

Một mô tả ngắn về nội dung sắp tới.

Một loạt các mục được chia nhỏ bởi các điểm chấm là gì?

Tiêu đề/Đề mục (Heading)

Đoạn văn bản (Paragraph)

Danh sách đánh số

Danh sách ký hiệu đầu dòng

Posting có nghĩa là gì?

Những cách chúng ta thể hiện sự tôn trọng và lòng tốt trực tuyến.

Có thể hiểu người khác có thể cảm thấy như thế nào.

Chấp nhận ai đó hoặc điều gì đó ngay cả khi bạn không đồng ý hoặc không hiểu.

Đưa một cái gì đó lên Internet.

Khi nào sử dụng trò chuyện Video là KHÔNG phù hợp?

Nói chuyện với một thành viên gia đình ở một quốc gia khác.

Hỏi giáo viên của bạn về một bài tập lúc 2 giờ sáng.

Nói chuyện với cha mẹ khi họ đi công tác.

Làm việc trên một dự án nhóm với các bạn cùng lớp.

Tùy chọn nào là nghi thức trực tuyến KHÔNG phù hợp?

Hãy đối xử với người khác theo cách bạn muốn được đối xử.

Giao tiếp về những người khác mà không có sự cho phép của họ.

Chỉ nói trực tuyến những gì bạn sẽ nói trực tiếp.

Giải quyết vấn đề mâu thuẫn trên trực tuyến ngoài thực tế (theo hướng tích cực).

Điều nào KHÔNG phải là một phần của thực hành giao tiếp tốt?

Căn chỉnh (Alignment)

Phép lịch sự (Etiquette)

Sự tôn trọng (Respect)

Đồng cảm (Empathy)

Việc bạn chia sẻ công việc với các bạn cùng lớp để nhận phản hồi là gì?

Đánh giá ngang hàng (Peer Review)

Vai trò (Roles)

Trách nhiệm (Responsibilities)

Xuất bản (Publishing)

Một yếu tố quan trọng của sự **hợp tác thành công** là gì?

Phê bình ý tưởng hoặc quan điểm của mọi người trước khi hiểu chúng.

Chơi trò chơi trong giờ làm việc nhóm.

Xác thực ý tưởng.

Thay đổi vai trò của mọi người mỗi khi bạn gặp nhau.

Mỗi **nguy hiểm phổ biến** của thời gian sử dụng màn hình kéo dài là gì?

Mất nước (Dehydration)

Khó ngủ (Difficulty Sleeping)

Điểm kém (Poor Grades)

Mệt mỏi hoặc đau chân

Tùy chọn nào dưới đây là một ví dụ về **Cyberbullying**?

Lan truyền tin đồn về ai đó trong giờ học.

Gửi tin nhắn gây tổn thương cho ai đó trực tuyến.

Nói những điều gây tổn thương về ai đó trong bữa ăn trưa.

Để lại những ghi chú gây tổn thương trên bàn của ai đó ở trường.

Thiết bị nào **KHÔNG** có Camera?

Apple iPhone

Google Chromebook

Tai nghe Bluetooth

Chuông cửa thông minh

Lựa chọn nào **KHÔNG** phải là ví dụ về thông tin đăng nhập có thể được sử dụng để xác thực người dùng?

Vân tay (Fingerprint)

Mật khẩu (Password)

Nhận diện giọng nói

Cookies

Hãy chọn **Có** nếu đó là ví dụ về **THIẾT BỊ ĐẦU VÀO** và **Không** nếu không phải.

Mouse (Chuột máy tính)

Printer (Máy in)

Keyboard (Bàn phím)

Speaker (Loa)

Bạn gọi các thiết bị máy tính được **kết nối với nhau** có thể trao đổi dữ liệu và chia sẻ tài nguyên là gì?

Bộ nhớ (Memory)

Ethernet

Mạng máy tính

Bluetooth

Chọn **Có** nếu đó là **nội dung trực tuyến** mà bạn thường có thể tin cậy và **Không** nếu đó là nội dung không an toàn mà bạn thường không thể tin cậy.

Bản tin trường học mà bạn đăng ký

Email có URL từ người gửi mà bạn không nhận ra

Một trang web bật lên cho biết bạn đã giành được thứ gì đó

Tin nhắn trong ứng dụng từ một người mà bạn không biết

Chọn **Có** nếu đó là ví dụ về **GIAO TIẾP** và **Không** nếu không phải.

Một văn bản cập nhật từ trường học của bạn.

Một bản tin Email

Phát trực tuyến một bộ phim tài liệu.

Bảng tính điểm của bạn.

Hãy chọn **Có** nếu đó là ứng **cách ứng xử phù hợp** và **KHÔNG** khi ứng xử không phù hợp.

Dừng lại, tạm dừng, nói chuyện với người lớn sau khi thấy ai đó tham gia bất nạt trên mạng.

Không làm gì khi một người bạn cùng lớp đang lan truyền tin đồn về ai đó trên mạng.

Tôn trọng người khác trên mạng, ngay cả khi bạn không đồng ý với ý kiến của họ.

Đăng ảnh của mọi người lên mạng mà họ không biết.

Hãy chọn **Có** nếu đó là ví dụ về **giao tiếp phù hợp** và **Không** nếu đó là ví dụ về **giao tiếp tiêu cực**.

Trả lời Email có thông tin ngân hàng của bạn vì người gửi chỉ biết họ cần trợ giúp.

Gửi Email cho các bạn cùng lớp một bản sao những gì bạn đã tạo cho một dự án nhóm.

Nhắn tin những lời động viên cho một người bạn đang gặp khó khăn.

Cung cấp thông tin cá nhân cho ai đó trong phòng trò chuyện vì họ yêu cầu.

Chọn thuật ngữ tương ứng:

App trial (Dùng thử ứng dụng)



Một khoảng thời gian nhất định để sử dụng ứng dụng miễn phí trước khi được yêu cầu đăng ký trả phí.

App subscription (Đăng ký ứng dụng)



Quyền truy cập phải trả phí vào nội dung trong ứng dụng trong một khoảng thời gian cụ thể.

In-app purchase (Mua trong ứng dụng)



Các giao dịch mua nội dung hoặc đăng ký bổ sung mà bạn mua trong ứng dụng.

Chọn thuật ngữ tương ứng:

Alignment (Căn chỉnh)



Một trang của bài trình chiếu

List (Danh sách)



Kiểm soát cách hiển thị nội dung.

Paragraph (Đoạn văn bản)



Một nhóm câu tập trung vào cùng một chủ đề.

Slide (Trang chiếu)



Các mục liên quan được viết liên tiếp, thường là mục này ở trên mục kia.

Chọn thuật ngữ tương ứng:

Bookmark (Đánh dấu trang)

Navigate (Điều hướng)

Information Management (Quản lý thông tin)

Reload (Tải lại)

Lưu địa chỉ web

Cập nhật trang web để xem nội dung có thay đổi hay không.

Việc lưu trữ, tổ chức và truy xuất thông tin.

Để nhấp chuột và xem qua các tài nguyên trên internet.

Chọn thuật ngữ tương ứng:

Peer Review (Bình duyệt)

Editing (Chỉnh sửa)

Responsibilities (Trách nhiệm)

Roles (Vai trò)

Quá trình xem xét và thay đổi nội dung để chuẩn bị xuất bản.

Các nhiệm vụ cụ thể mà mỗi vai trò chịu trách nhiệm khi cộng tác.

Học sinh chia sẻ bài tập với nhau để có phản hồi mang tính xây dựng.

Phân công công việc cho các thành viên trong nhóm khi cộng tác.